

**QUYẾT ĐỊNH CỦA UBND THÀNH PHỐ
Về giao chỉ tiêu thu Quỹ phòng, chống lụt, bão
thành phố năm 1999.**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 21 tháng 6 năm 1994 ;
- Căn cứ Pháp lệnh phòng, chống lụt, bão ngày 08 tháng 3 năm 1993 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ;
- Căn cứ Nghị định số 32/CP ngày 20 tháng 5 năm 1996 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phòng, chống lụt, bão ;
- Căn cứ Nghị định số 50/CP ngày 10 tháng 5 năm 1997 của Chính phủ về ban hành Quy chế thành lập và hoạt động của Quỹ phòng, chống lụt, bão của địa phương ;
- Căn cứ Chỉ thị số 15/1999/CT-UB-KT ngày 22 tháng 6 năm 1999 của Ủy ban nhân dân thành phố về công tác phòng, chống lụt, bão và giảm nhẹ thiên tai năm 1999 ;
- Xét Tờ trình số 32/TTr.PCLB ngày 13 tháng 7 năm 1999 của Thường trực Ban Chỉ huy thành phố về đề nghị giao chỉ tiêu thu Quỹ phòng, chống lụt, bão năm 1999 đối với công dân trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh ;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1.- Nay giao chỉ tiêu thu Quỹ phòng, chống lụt, bão thành phố năm 1999 đối với công dân cư trú tại 22 quận-huyện trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh (kèm theo quyết định).

Điều 2.- Đối tượng và mức tiền đóng góp Quỹ phòng, chống lụt, bão năm 1999 :

2.1- Công dân : nam từ đủ 18 tuổi đến hết 60 tuổi, nữ từ đủ 18 tuổi đến hết 55 tuổi, có trách nhiệm đóng góp vào Quỹ phòng, chống lụt, bão thành phố Hồ Chí Minh và được tính theo giá lúa thu thuế sử dụng đất nông nghiệp (năm 1999 là 1.500 đồng/kg lúa).

- Thành viên hộ nông nghiệp (1 kg lúa/người) : 1.500 đồng/người/năm.

- Thành viên các đối tượng khác (2kg lúa/người) : 3.000 đồng/ người/năm.

2.2- Đối với các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế đóng tại địa phương sẽ có quyết định riêng.

2.3- Giao Sở Tài chính-Vật giá thành phố in và phát hành phiếu thu theo mẫu thống nhất của Bộ Tài chính để thu tiền Quỹ phòng, chống lụt, bão cho phường-xã và thị trấn.

Điều 3.- Các trường hợp được miễn, tạm hoãn đóng góp Quỹ phòng-chống lụt, bão thực hiện theo quy định tại Chương II, Điều 7, Khoản 1 và Khoản 2 tại Quy chế thành lập và hoạt động của Quỹ phòng, chống lụt, bão của địa phương (ban hành kèm theo Nghị định số 50/CP ngày 10 tháng 5 năm 1997 của Chính phủ) như sau :

3.1- Các đối tượng được miễn đóng góp :

- a) Thương binh, bệnh binh và những người được hưởng chính sách như thương binh, bệnh binh ;
- b) Cha, mẹ, vợ hoặc chồng của liệt sĩ ;
- c) Quân nhân làm nghĩa vụ trong lực lượng vũ trang đang hưởng phụ cấp sinh hoạt phí ;
- d) Sinh viên, học sinh đang theo học tập trung dài hạn trong các trường Đại học, Cao đẳng, Trung học và Dạy nghề ;
- đ) Người bị suy giảm khả năng lao động từ 21% trở lên ;
- e) Các thành viên hộ gia đình nghèo đang được hưởng trợ cấp của Quỹ xóa đói giảm nghèo ; hộ gia đình ở vùng rất khó khăn thuộc diện miễn nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp.

3.2- Các đối tượng được tạm hoãn đóng góp : Các thành viên hộ gia đình ở vùng bị thiên tai, mất mùa nếu được miễn nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp.

Điều 4.- Tiền thu Quỹ phòng-chống lụt, bão thành phố phân bổ như sau :

- a) Trích 5% trên tổng số thu để trả thù lao cho những người trực tiếp đi thu ở phường-xã và thị trấn.
- b) 38% nộp vào Quỹ phòng, chống lụt, bão của quận-huyện ;
- c) 57% nộp vào Quỹ phòng, chống lụt, bão thành phố.

Điều 5.- Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường-xã, thị trấn chịu trách nhiệm lập kế hoạch thu Quỹ phòng, chống lụt, bão thông qua Hội đồng nhân dân phường-xã, thị trấn. Việc thu Quỹ phòng, chống lụt, bão phải thông báo công khai cho nhân dân địa phương biết. Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận-huyện chịu trách nhiệm tổ chức và kiểm tra việc thực hiện kế hoạch thu và quản lý sử dụng Quỹ phòng, chống lụt, bão của các phường-xã, thị trấn trên địa bàn ; báo cáo kết quả thu, nộp và sử dụng cho Ủy ban nhân dân thành phố và Ban Chỉ huy phòng, chống lụt, bão thành phố.

Giao cho Thường trực Ban Chỉ huy phòng, chống lụt, bão thành phố phối hợp với Sở Tài chính-Vật giá thành phố hướng dẫn, theo dõi, quản lý và kiểm tra tình hình thu, nộp và sử dụng Quỹ phòng, chống lụt, bão theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 6.- Khen thưởng và xử lý vi phạm :

6.1- Tổ chức, cá nhân có thành tích trong việc xây dựng, quản lý và đóng góp Quỹ phòng, chống lụt, bão địa phương, được khen thưởng theo chế độ chung của Nhà nước ; nếu tổ chức, cá nhân không chấp hành đầy đủ nghĩa vụ đóng góp sẽ xử lý theo Điều 9 Nghị định số 50/CP ngày 10 tháng 5 năm 1997 của Chính phủ.

6.2- Địa phương không nộp đủ nghĩa vụ đóng góp quỹ theo quy định thì cơ quan thu quỹ đề nghị với cơ quan Ngân hàng cắt chuyên kinh phí từ tài khoản của địa phương đó vào tài khoản Quỹ phòng, chống lụt, bão của thành phố hoặc quận-huyện.

6.3- Người được giao nhiệm vụ thu, quản lý và sử dụng Quỹ phòng, chống lụt, bão vi phạm các quy định của Nghị định số 50/CP ngày 10 tháng 5 năm 1997 của Chính phủ thì tùy theo tính chất và mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại vật chất thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 7.- Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký. Bãi bỏ các quy định trước đây của Ủy ban nhân dân thành phố trái với quyết định này.

Điều 8.- Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Thủ trưởng các sở ngành thành phố, Ban Chỉ huy phòng, chống lụt, bão thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận-huyện, phường-xã và, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận :

- Như điều 8
- Văn phòng Ban chỉ đạo Phòng-chống lụt, bão Trung ương “đề báo cáo”
- Thường trực Thành ủy
- Thường trực HĐND.TP
- TTUB : CT, PCT/TT, QLĐT
- Thường trực Ban Chỉ huy phòng-chống lụt, bão thành phố
- Chi Cục QLN và PCLB
- VPUB : CPVP, các Tổ NCTH
- Lưu.

**T/M ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ
K/T CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH/THƯỜNG TRỰC**

Lê Thanh Hải

BẢNG GIAO CHỈ TIÊU THU-NỘP QUỸ PHÒNG CHỐNG LỤT BẢO ĐỐI VỚI ĐỐI TƯỢNG CÔNG DÂN NĂM 1999
(Kèm theo Quyết định số 4960/1999/QĐ-UB-KT ngày 30-8-1999 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Giá lúa = 1.500 đ/kg

St t	Quận/Hu yện	Đối tượng nông nghiệp (1kg lúa/người)	Các đối tượng khác (2kg lúa/người)	Tổng số đối tượng (người)	Tổng số thu 100%	Đề lại phường, xã, thị trấn (5%)	Đề lại Quỹ PCLB Quận, Huyện (38%)	Nộp về Quỹ PCLB TP (57%)	Ghi chú
	Quận 1	0	89.667	89.667	269.001.000 đ	13.450.050 đ	102.220.380 đ	153.330.570 đ	Văn bản số : 444/CV-UB, ngày 01/06/99 và bản Fax ngày 30/06/99
	Quận 2	13.870	24.690	38.560	94.875.000 đ	4.743.730 đ	36.052.500 đ	54.078.750 đ	Văn bản số : 1751/QĐ-UB, ngày 24/06/99
	Quận 3	0	114.251	114.251	342.753.000 đ	17.137.650 đ	130.246.140 đ	195.369.210 đ	Văn bản số : 1054/CV-UB, ngày 12/05/99
	Quận 4	0	5.500	5.500	16.500.000 đ	825.000 đ	6.270.000 đ	9.405.000 đ	Văn bản số : 647/CV-UB, ngày 03/06/99
	Quận 5	0	26.923	26.923	80.769.000 đ	4.038.450 đ	30.692.220 đ	46.038.330 đ	Văn bản số : 366/UB-TCKHĐT, ngày 07/05/99
	Quận 6	0	49.012	49.012	147.036.000 đ	7.351.800 đ	55.873.680 đ	83.810.520 đ	Văn bản số : 342/PCLB, ngày 18/04/99
	Quận 7	3.128	50.659	53.787	156.669.000 đ	7.833.450 đ	59.534.220 đ	89.301.330 đ	Văn bản số : 54/BC-UB-PCLB, ngày 15/05/99
	Quận 8	999	190.141	191.140	571.921.500 đ	28.596.075 đ	217.330.170 đ	325.995.255 đ	Văn bản số : 1875/CV-UB, ngày 29/05/99 và văn bản 69/PCLB, ngày 01/06/99
	Quận 9	33.657	34.012	67.669	152.521.500 đ	7.626.075 đ	57.958.170 đ	86.937.255 đ	Văn bản số : 263/BC-QLĐT, ngày 12/05/99
	Quận 10	0	57.677	57.677	173.031.000 đ	8.651.550 đ	65.751.780 đ	98.627.670 đ	Văn bản số : 2596/BC-UB, ngày 31/05/99
	Quận 11	0	92.476	92.476	277.428.000 đ	13.871.400 đ	105.422.640 đ	158.133.960 đ	Văn bản số : 232/UB, ngày 27/04/99
	Quận 12	31.378	22.442	53.820	114.393.000 đ	5.719.650 đ	43.469.340 đ	65.204.010 đ	Văn bản số : 56/CV-PCLB, ngày 15/03/99
	Q. Bình Thạnh	622	148.846	149.468	447.471.000 đ	22.373.550 đ	170.038.980 đ	255.058.470 đ	Văn bản số 55/BC-UB-KT, ngày 09/06/99
	Q. Gò Vấp	6.340	162.354	168.694	496.572.000 đ	24.828.600 đ	188.697.360 đ	283.046.040 đ	Văn bản số : 205/CV-UBQ, ngày 05/06/99
	Q. Phú Nhuận	0	71.011	71.011	213.033.000 đ	10.651.650 đ	80.952.540 đ	121.428.810 đ	Văn bản số : 21/BC-PCLB, ngày 21/06/99

Q. Tân Bình	0	118.354	118.354	355.062.000 đ	17.753.100 đ	134.923.560 đ	202.385.340 đ	Văn bản không số ngày 20/04/99
Q. Thủ Đức	7.246	92.589	99.835	288.636.000 đ	14.431.800 đ	109.681.680 đ	164.522.520 đ	Văn bản số : 226/UB-TCKHĐT, ngày 01/06/99
H. Bình Chánh	71.471	13.617	85.088	148.057.500 đ	7.402.875 đ	56.261.850 đ	84.392.775 đ	Văn bản số : 594/CV-UB-NN, ngày 17/05/99
H. Cần Giờ	9.192	10.441	19.633	45.111.000 đ	2.255.550 đ	17.142.180 đ	25.713.270 đ	Văn bản số : 24/BC-UB, ngày 12/05/99
H. Củ Chi	61.545	20.614	82.159	154.159.500 đ	7.707.975 đ	58.580.610 đ	87.870.915 đ	Văn bản số : 15/BC-UB, ngày 24/05/99
H. Hóc Môn	38.512	71.085	109.597	271.023.000 đ	13.551.150 đ	102.988.740 đ	154.483.110 đ	Văn bản số : 42/BC-99, ngày 03/06/99
H. Nhà Bè	25.508	7.233	32.741	59.961.000 đ	2.998.050 đ	22.785.180 đ	34.177.770 đ	Văn bản số : 37/CV-NN, ngày 26/05/99
Tổng cộng :	303.468	1.473.594	1.777.062	4.875.984.000 đ	243.799.200 đ	1.852.873.920 đ	2.779.310.880 đ	

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ